TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Bản án số: 1073/2017/HNGĐ-ST Ngày: 28/8/2017 V/v tranh chấp ly hôn	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Huy.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm.

2. Ông Phạm Văn Chính.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Nguyễn Huy Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, Tp.Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, Tp.Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa Huệ – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, Tp.Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 127/2017/TLST–HNGĐ ngày 28/02/2017 về " Tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 196/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/7/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 171/2017/QĐST-HNGĐ ngày 03/8/2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thúy D, sinh năm 1972; Địa chỉ: 15/5I ấp H, xã B, huyện H, Tp.Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Đức A, sinh năm 1976; Địa chỉ: 15/5I ấp H, xã B, huyện H, Tp.Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/02/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án,nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thúy D trình bày:

Bà Nguyễn Thị Thúy D và ông Nguyễn Đức A tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1997, được Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 25/8/1997. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do ông A không chung thủy, thường xuyên vắng nhà, không quan tâm chăm sóc vợ con mà đối xử với vợ con tệ bạc. Đến năm 2015 thì vợ chồng chính thức sống ly thân cho đến nay, không còn quan tâm đến nhau nữa nên tình cảm vợ chồng không còn. Hiện nay mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, không thể thiếp tục chung sống với nhau nên

bà D xin được ly hôn với ông A. Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Thị Thúy V, sinh năm 1997. Con chung đã trưởng thành và hiện đang sinh sống cùng bà D nên bà không có yêu cầu gì. Vợ chồng không có nợ chung và không có tài sản chung.

Bị đơn: Ông Nguyễn Đức A đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án nhưng vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa:

Phát biểu ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H: Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện H, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Các đương sự đã được bảo đảm thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn yêu cầu ly hôn; Bị đơn thường trú tại huyện H. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đây là tranh chấp ly hôn và thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện H.

[2] Về tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Đức A đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, trong đó có Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 196/2017/QĐXXST-HNGĐ kèm Giấy triệu tập số 317/GTT ngày 12/7/2017, Quyết định hoãn phiên tòa số 171/2017/QĐST-HNGĐ kèm Giấy triệu tập số 371/GTT ngày 03/8/2017 nhưng vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thúy D có đơn xin vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại khoản 1; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Bà D yêu cầu ly hôn với ông A, xác định vợ chồng có 01 con chung đã trưởng thành và không có tài sản chung, không có nợ chung. Bị đơn không có ý kiến, không có yêu cầu gì. Do đó trong vụ án này, Hội đồng xét xử chỉ xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 33 ngày 25/8/1997 của Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam, xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[5] Về yêu cầu ly hôn:

Bà D trình bày mâu thuẫn vợ chồng giữa bà và ông A xảy ra từ năm 2011 do ông A không chung thủy, không quan tâm, chăm sóc vợ con, vợ chồng sống ly thân từ năm 2015 và không còn quan tâm đến nhau.

Lời trình bày của bà D phù hợp với lời khai của con chung Nguyễn Thị Thúy V tại bản tự khai ngày 24/3/2017.

Ông A đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt không có lý do là không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng, không có giải pháp đoàn tụ gia đình.

Như vậy, có căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa bà D và ông A là có thật, đã kéo dài nhưng các bên không có thiện chí hàn gắn, đoàn tụ làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Do đó, yêu cầu ly hôn của bà D là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[6] Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con: Căn cứ giấy khai sinh số 283/KS, quyển số 02/97 ngày 13/11/1997 của UBND Phường X, quận T, Tp.Hồ Chí Minh và lời khai của bà D, có căn cứ xác định bà D và ông A có 01 con chung là Nguyễn Thị Thúy V, sinh ngày 29/10/1997. Như vậy, con chung Nguyễn Thị Thúy V đã đủ 18 tuổi, đã thành niên, đồng thời bà D cũng không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Bà D trình bày giữa bà và ông A không có nợ chung, không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà D phải chịu theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 4 Điều 147; Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thúy D:

- Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Thúy D và ông Nguyễn Đức A.

- Về con chung: Có 01 con chung Nguyễn Thị Thúy V, sinh ngày 29 tháng 10 năm1997.

Con chung Nguyễn Thị Thúy V đã thành niên.

- Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Thúy D trình bày không có.

- Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Thúy D trình bày không có.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thúy D phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0030193 ngày 28/02/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, như vậy bà Nguyễn Thị Thúy D đã nộp đủ tiền án phí sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự .

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND huyện H;
- THA DS huyện H;
- UBND xã B, huyện T, tỉnh Q;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ.

Phạm Văn Huy